TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 327/2019/HNGĐ-ST
Ngày 31-12-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Năm

Ông Bùi Xuân Minh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường – Thư ký tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 765/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 431/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 391/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Cao Thị N, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, chị Cao Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T sống chung năm 2003, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước năm 2003. Hiện tại vợ chồng chị đã ly thân nhau. Xét thấy cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Có ba người con chung, cháu Nguyễn Phú Q, sinh ngày 16/01/2011, cháu Nguyễn Hòa D, sinh ngày 25/4/2006, cháu Nguyễn Hòa G, sinh ngày 13/02/2004. Các cháu hiện đang sống cùng chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị xác định tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 10/12/2019, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất với trình bày của chị N về thời gian chung sống, thời gian kết hôn, hôn nhân là do anh tự nguyện lựa chọn không ép buộc. Hiện tại vợ chồng chị đã ly thân nhau. Anh không đồng ý ly hôn với chị N. Anh xác định hiện vẫn còn tình cảm với chị, mong muốn được hàng gắn quan hệ vợ chồng để cùng nhau lo cho các con, mâu thuẫn vợ chồng là không lớn và anh có thể sửa đổi.

Về con chung: Có ba người con chung là cháu Nguyễn Phú Q, sinh ngày 16/01/2011, cháu Nguyễn Hòa D, sinh ngày 25/4/2006, cháu Nguyễn Hòa G, sinh ngày 13/02/2004. Các cháu hiện đang sống cùng chị, anh đồng ý để các cháu cho chị trực tiếp nuôi dưỡng các con, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh xác định tự thỏa thuận với chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định tự thỏa thuận với chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại ấp Tân Bằng, xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Cao Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Nguyễn Văn T, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị N là người khởi kiện, anh T là người bị kiện nên xác định tư cách đương sự chị N là nguyên đơn, anh T là bị đơn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và chị T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau vào ngày 28/3/2003 đúng theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị N xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T và thể hiện sự quyết tâm mong muốn được ly hôn.

Anh T không đồng ý ly hôn với nguyên đơn mong muốn hàng gắn quan hệ vợ chồng, tuy nhiên anh không trình bày được biên pháp để hàn gắn quan hệ vợ chồng cũng như không thuyết phục được chị N từ bỏ yêu cầu ly hôn. Tại phiên tòa, chị N xác định, nếu cho các bên tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc, do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Anh chị có ba người con chung là cháu Nguyễn Phú Q, sinh ngày 16/01/2011, cháu Nguyễn Hòa D, sinh ngày 25/4/2006, cháu Nguyễn Hòa G, sinh ngày 13/02/2004, các cháu hiện đang sống cùng chị N, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu. Xét thấy, Việc nuôi dưỡng các cháu cần căn cứ vào điều kiện cụ thể của mỗi người cũng như sự phù hợp cho phát triển của các cháu để quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N hiện là người trực tiếp nuôi dưỡng các cháu từ khi hai vợ chồng ly thân nhau chao đến nay, Tòa án ghi nhận nguyện vọng của các cháu và các cháu đều có nguyện vọng sống cùng với chị N, anh T đồng ý giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, do đó Hội đồng xét xử quyết định giao các cháu cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với sự phát triển của các cháu, nguyên vọng các bên và đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị N không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh T, đây là ý chí tự nguyện của chị N nên được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh T xác định tự thõa thuận với nhau và không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, anh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị N về việc ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Cao Thị N và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Phú Q, sinh ngày 16/01/2011, cháu Nguyễn Hòa D, sinh ngày 25/4/2006, cháu Nguyễn Hòa G, sinh ngày 13/02/2004 cho chị Cao Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Chị Cao Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, chị có nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002928 ngày 04 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu, chị Cao Thị N không phải nộp tiếp.

Chị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp

Nơi nhận:
- Phòng NV-KT và THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện TVT;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- UBND xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.